

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới
trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021-2025**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội khóa XV
về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông
thôn mới giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 2 năm 2022 của Thủ tướng
Chính phủ về Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới
giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính
phủ về ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia
về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;*

*Theo đề nghị của Chánh Văn phòng UBND tỉnh và Giám đốc Sở Nông
nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 152/TTr- SNN ngày 24/6/2022.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ tiêu chí xã nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021-2025 (*Chi tiết có Phụ lục 01 đính kèm*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực, các sở, ban, ngành cấp tỉnh căn cứ tiêu chí, chỉ tiêu được phân công phụ trách (*Chi tiết có Phụ lục 02 đính kèm*) để ban hành hướng dẫn thực hiện các Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và chịu trách nhiệm theo dõi, chỉ đạo, đánh giá kết quả thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách.

2. Giao Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh tổ chức kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí xã nông thôn mới sau đạt chuẩn để đảm bảo mục tiêu phát triển nông thôn bền vững.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Các thành viên Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG tỉnh Quảng Trị; Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; Chánh Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Điều phối NTM TW;
- TT.Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các PVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Võ Văn Hưng

Phụ lục 01
BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI TỈNH QUẢNG TRỊ
GIẢI ĐOẠN 2021 - 2025
(Kèm theo Quyết định số 1738 /QĐ-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

I. QUY HOẠCH

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã giai đoạn 2021 - 2025 (trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn) và được công bố công khai đúng thời hạn	Đạt
		1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch	Đạt

II. HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo vùng	
			Các xã ĐBK, xã an toàn khu thuộc huyện Đakrông	Các xã còn lại
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	100%	100%
		2.2. Tỷ lệ đường thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	≥80%	100%
		2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm	≥80%	100%
		2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm	≥60%	≥80%

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo vùng		
			Các xã ĐBKK, xã an toàn khu thuộc huyện Đakrông	Các xã còn lại	
3	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	3.1. Tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp được tưới, tiêu chủ động đạt từ 80% trở lên	Đạt	Đạt	
		3.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Đạt	Đạt	
4	Điện	4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn	Đạt	Đạt	
		4.2. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	≥95%	≥98%	
5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS; hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định	Các xã có hơn 3 trường	100% đạt tiêu chuẩn CSVC tối thiểu, trong đó ≥70% đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 1	100% đạt tiêu chuẩn CSVC tối thiểu, trong đó ≥70% đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 1
			Các xã có từ 3 trường trở xuống	100% đạt tiêu chuẩn CSVC tối thiểu, trong đó ≥50% đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 1	100% đạt tiêu chuẩn CSVC tối thiểu, trong đó ≥50% đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 1
6	Cơ sở vật chất văn hoá	6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã	Đạt	Đạt	
		6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định	Đạt	Đạt	
		6.3. Tỷ lệ thôn, bản, ấp có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	100%	100%	
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa	Đạt	Đạt	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo vùng	
			Các xã ĐBK, xã an toàn khu thuộc huyện Đakrông	Các xã còn lại
8	Thông tin và Truyền thông	8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính	≥ 1	≥ 1
		8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet	Đạt	Đạt
		8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn	Đạt	Đạt
		8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành	Đạt	Đạt
9	Nhà ở dân cư	9.1. Nhà tạm, dột nát	Không	Không
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	75%	80%

III. KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu theo vùng	
				Các xã ĐBK, xã an toàn khu thuộc huyện Đakrông	Các xã còn lại
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/ người)	Năm 2021	≥36	≥36
			Năm 2022	≥39	≥39
			Năm 2023	≥42	≥42
			Năm 2024	≥45	≥45
			Năm 2025	≥48	≥48
11	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025		Theo chỉ tiêu quy định của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội	Theo chỉ tiêu quy định của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội
12	Lao động	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)		≥70%	≥75%
		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)		≥20%	≥25%

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo vùng	
			Các xã ĐBK, xã an toàn khu thuộc huyện Đakrông	Các xã còn lại
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả và theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã	Đạt	Đạt
		13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững	Đạt	Đạt
		13.3. Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương	Đạt	Đạt
		13.4. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường	Đạt	Đạt
		13.5. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả	Đạt	Đạt

IV. VĂN HÓA- XÃ HỘI- MÔI TRƯỜNG

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo vùng	
			Các xã ĐBK, xã an toàn khu thuộc huyện Đakrông	Các xã còn lại
14	Giáo dục và Đào tạo	14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học; phổ cập giáo dục trung học cơ sở; xóa mù chữ	Đạt	Đạt
		14.2. Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp)	≥70%	≥85%
15	Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥90%	≥90%

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo vùng		
			Các xã ĐBK, xã an toàn khu thuộc huyện Đakrông	Các xã còn lại	
		15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Đạt	Đạt	
		15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	≤24%	≤25%	
		15.4. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử	≥50%	≥50%	
		16	Văn hoá	Tỷ lệ thôn, bản, ấp đạt tiêu chuẩn văn hoá theo quy định, có kế hoạch và thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới	≥75%
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	Xã không thuộc khu vực III	≥30% (≥10% từ hệ thống cấp nước tập trung)	≥45% (≥20% từ hệ thống cấp nước tập trung)
			Xã khu vực III	≥20% (≥10% từ hệ thống cấp nước tập trung)	≥35% (≥15% từ hệ thống cấp nước tập trung)
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường		≥90%	≥95%
		17.3. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung		Đạt	Đạt
		17.4. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn		≥2m ² / người	≥2m ² / người
		17.5. Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch		Đạt	Đạt

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo vùng	
			Các xã ĐBK, xã an toàn khu thuộc huyện Đakrông	Các xã còn lại
		17.6. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	≥70%	≥75%
		17.7. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%	100%
		17.8. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	≥70%	≥85%
		17.9. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	≥60%	≥70%
		17.10. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%	100%
		17.11. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	≥30%	≥30%
		17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	≥30%	≥50%

V. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo vùng	
			Các xã ĐBK, xã an toàn khu thuộc huyện Đakrông	Các xã còn lại
18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn	Đạt	Đạt
		18.2. Đảng bộ, chính quyền xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	Đạt	Đạt

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo vùng	
			Các xã ĐBK, xã an toàn khu thuộc huyện Đakrông	Các xã còn lại
		18.3. Tổ chức chính trị - xã hội của xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	100%	100%
		18.4. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định	Đạt	Đạt
		18.5. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội	Đạt	Đạt
		18.6. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển thôn	Đạt	Đạt
		19.1. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng	Đạt	Đạt
19	Quốc phòng và An ninh	19.2. Không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc,...) và tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiểm chế, giảm so với năm trước; có một trong các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả	Đạt	Đạt

Phụ lục 02
PHÂN CÔNG HƯỚNG DẪN, ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ,
CHỈ TIÊU XÃ NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Quyết định số ~~1738~~ /QĐ-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

TT	Các sở, ban, ngành	Tiêu chí, chỉ tiêu phụ trách hướng dẫn và đánh giá
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	- Tiêu chí số 3; - Tiêu chí số 13; - Chỉ tiêu 17.1, 17.4, 17.9 thuộc tiêu chí số 17; - Chủ trì, phối hợp với Sở Công thương, Sở Y tế hướng dẫn, đánh giá thực hiện chỉ tiêu 17.10 thuộc tiêu chí số 17; - Chỉ tiêu số 18.6 thuộc tiêu chí số 18.
2	Sở Xây dựng	- Tiêu chí số 1; - Tiêu chí số 9; - Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế hướng dẫn, đánh giá thực hiện chỉ tiêu 17.5 thuộc tiêu chí số 17.
3	Sở Giao thông vận tải	- Tiêu chí số 2
4	Sở Công Thương	- Tiêu chí số 4; - Tiêu chí số 7.
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	- Tiêu chí số 5; - Tiêu chí số 14.
6	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	- Tiêu chí số 6; - Tiêu chí số 16.
7	Sở Thông tin và Truyền thông	- Tiêu chí số 8
8	Cục Thống kê	- Tiêu chí số 10
9	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	- Tiêu chí số 11; - Tiêu chí số 12; - Chỉ tiêu 18.5 thuộc tiêu chí số 18.
10	Sở Y tế	- Tiêu chí số 15
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	- Chỉ tiêu số 17.2, 17.3, 17.6, 17.7, 17.8, 17.11, 17.12 thuộc tiêu chí số 17
12	Sở Nội vụ	- Chỉ tiêu số 18.1, 18.2, 18.3 thuộc tiêu chí số 18
13	Sở Tư pháp	- Chỉ tiêu số 18.4 thuộc tiêu chí số 18

TT	Các sở, ban, ngành	Tiêu chí, chỉ tiêu phụ trách hướng dẫn và đánh giá
14	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	- Chỉ tiêu 19.1 thuộc tiêu chí số 19
15	Công an tỉnh	- Chỉ tiêu số 19.2 thuộc tiêu chí số 19